TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 230/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 12/7/2024
"v/v không công nhận quan hệ vợ chồng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*:* Ông Nguyễn Văn Chất

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Hoàn và bà Mai Thị Thảo

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Phương Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương***: Ông Nguyễn Văn Tưởng - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 202/2024/TLST-HNGĐ, ngày 17/4/2024 về việc "*Không công nhận quan hệ vợ chồng*". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 285/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 6 năm 2024 giữa:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1970; Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: Thôn A, xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk. Nơi ở hiện nay: Đài Loan. Vắng mặt, có quan điểm xin vắng mặt.

Người được nguyên đơn ủy quyền về việc giao, nhận các văn bản tố tụng của Tòa án: Anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1983; địa chỉ: Số E T, thành phố H, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

- Bị đơn: Ông Lê Khắc H, sinh năm 1969; Nơi cư trú: Thôn M, xã C, huyện C, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt.

Người được bị đơn ủy quyền về việc giao, nhận các văn bản tố tụng của Tòa án: Anh Nguyễn Sỹ A, sinh năm 1993; Địa chỉ: Số I Bà T, thành phố H, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai và trong quá trình giải quyết, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Năm 1990, bà và ông Lê Khắc H chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không thực hiện việc đăng ký kết hôn. Khoảng năm 2011, bà đi lao động tại Đài Loan. Từ khi sống xa nhau, tình cảm của bà và ông H nhạt dần, vợ chồng không hòa hợp, không có tiếng nói chung. Hiện tại bà vẫn đang sinh sống và làm việc tại Đài Loan. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà và ông H.

- Về con chung: Quá trình chung sống, bà và ông H có 02 con chung là Lê Khắc T, sinh năm 1991 và Lê Thị N, sinh năm 1993. Hiện các con đều đã trưởng thành, khỏe mạnh bình thường nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Bà xác định không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại Bản tự khai, Biên bản lấy lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Lê Khắc H trình bày: Ông và bà Nguyễn Thị Đ được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương vào ngày 02/8/1990 (âm lịch). Sau đó, ông bà có đến UBND xã C, huyện C, tỉnh Hải Dương để đăng ký kết hôn vào năm 1990. Tuy nhiên ông và bà Đ không được nhận Giấy chứng nhận kết hôn. Năm 1993, vợ chồng ông vào xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk làm ăn, sinh sống và có đăng ký tạm trú tại xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk. Năm 2011, bà Đ đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan. Năm 2013, bà Đ về nước, sau đó lại tiếp tục làm thủ tục quay lại Đài Loan. Ông không đồng ý nhưng bà Đ vẫn cố tình đi nên từ đó vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, cãi nhau và không liên lạc với nhau từ năm 2013 đến nay. Từ năm 2014 thì ông chuyển về thôn M, xã C, huyện C sinh sống. Khi làm thủ tục ly hôn, ông bà đã đến UBND xã C để xin trích lục kết hôn thì phát hiện ra không có tên của ông và bà Đ trong sổ đăng ký kết hôn của xã. Nay bà Đ có đơn yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng, ông đồng ý.

Về con chung: Ông và bà Đ có 02 con chung như bà Đ trình bày. Hiện các con đều đã trưởng thành, khỏe mạnh bình thường nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Quá trình chung sống, ông và bà Đ không có tài sản chung, nợ chung nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, bà Đ, ông H đều vắng mặt, có quan điểm xin vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm: Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự cơ bản chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147 của Bộ luật Tố

tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án: Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị Đ và ông Lê Khắc H. Về án phí: Bà Đ phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và xem xét ý kiến của các đương sự, quan điểm đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ hiện đang sinh sống và làm việc tại Đài Loan. Bị đơn ông Lê Khắc H hiện đang sinh sống tại xã C, huyện C, tỉnh Hải Dương. Căn cứ theo quy định tại khoản 8 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

[1.2] Các văn bản mà bà Đ gửi về và ủy quyền cho ông Nguyễn Văn D nộp thay gồm Đơn yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng, B tự khai, Giấy ủy quyền của bà Đ đều có xác nhận của Văn phòng K tại Đ nên được xác định là hợp pháp.

[1.3] Tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn đều vắng mặt, có đơn xin vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, HĐXX quyết định xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Đ xác định vợ chồng chung sống cùng nhau vào năm 1990 nhưng không có đăng ký kết hôn. Ông Lê Khắc H xác định ông và bà Đ được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới vào năm 1990 và ngay sau đó đã đến UBND xã C, huyện C để đăng ký kết hôn, tuy nhiên ông H không cung cấp được Giấy chứng nhận kết hôn cho Tòa án.

Theo kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện C, tỉnh Hải Dương; Ủy ban nhân dân xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk và Phòng Tư pháp huyện Cẩm Giàng đều không thể hiện về việc đăng ký kết hôn của bà Đ và ông H. Như vậy, có cơ sở xác định bà Đ và ông H chung sống với nhau từ năm 1990 nhưng đến nay không có đăng ký kết hôn. Việc sống chung như vợ chồng giữa bà Đ và ông H đã vi phạm Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 nên hôn nhân này không hợp pháp. Quá trình chung sống, bà Đ và ông H đã xảy ra nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, ông bà đã sống ly thân từ năm 2013 đến nay, không ai quan tâm đến ai. Do vậy, căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14,

khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Đ và ông H.

[2.2] Về quan hệ con chung: Bà Nguyễn Thị Đ và ông Lê Khắc H có 02 con chung là Lê Khắc T, sinh năm 1991 và Lê Thị N, sinh năm 1993. Hiện các con đều đã trưởng thành, khỏe mạnh bình thường nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí: Bà Nguyễn Thị Đ phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTPngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273, Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí năm 2015; Nghị quyết số 326/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị Đ và ông Lê Khắc H.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Đ phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được đối trừ với số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) do anh Nguyễn Văn D nộp thay, theo biên lai thu tiền số 0000629 ngày 17 tháng 4 năm 2024 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương. Bà Đ đã nộp đủ án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ

ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND xã Cẩm Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Chất